5000 CÂU TIẾNG ANH

HỌC XONG LÀ GIỎI KHÔNG CẦN HỌC NỮA

PHẦN 14

BÀI HỌC

PG TA

PG
TA

WELCOME TO

PHẢI G

PG TA

- Hãy học thật chậm mà chắc nhé.
- Cho bản thân thời gian để học

(10 phút học thì không được làm việc khác)

- Ghi lại và đọc to những từ vừa học ra giấy.
- Học để hiểu nên đừng tua nhanh video, video đã ngắn nhất có thể rồi.

Muốn Giỏi Bắt Buộc Phải Học

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

480

What does your boyfriend look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈbɔɪ.frend lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-bói-f-ren-luất-lai-k

Bạn trai của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

"What does he/she look like?" để hỏi về ngoại hình của ai đó.

-Cụm động từ "look like" là ý nói đến ngoại hình của một người, ví dụ như chiều cao, màu tóc, màu mắt, và các đặc điểm nổi bật khác.

PG TA
phaigioitienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

481

What does your mother look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈmʌð.ɚ lʊk laɪk/

Âm /ð/ đọc là đờ trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

quát-đơ-z-doa-mó-đờ-luất-lai-k

Mẹ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

-Cấu trúc cũng giống câu 480 chỉ thay chữ "mother" thôi. Vậy bạn cần hỏi người nào thì thay danh từ đó vào là được.

PG TA
phaigiotienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

482

What does your cousin look like?

/wɑːt dəz jɔːr ˈkʌz.ən lʊk laɪk/

quát-đơ-z-doa-kớ-zần-luất-lai-k

Anh/chị/em họ của bạn trông như thế nào?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-"cousin" là "anh/chị/em họ", tức là con trai hay con gái của cô chú hay dì dượng của bạn.

PG TA
phaigioitienganh

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

483

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

PG TA
phaigioitienganh

What does the wallet look like?

/wɑːt dəz ðə ˈwɑː.lɪt lʊk laɪk/

Bấm dừng video để đọc

quát-đơ-z-đờ-quó-lịt-luất-lai-k

Cái ví trông thế nào?

Giải thích

-Ta có cấu trúc:

-"What does+something+look like?" dùng để hỏi về vẻ ngoài của một đồ vật, chẳng hạn như: chất liệu, kiểu dáng, kích thước, màu sắc, ...

-Dùng mạo từ "the" vì chiếc ví này cả người nói và người nghe đều biết đó là cái ví nào.

Thêm ví dụ:

1.What does the bag look like?
(Cái túi trông như thế nào?)

2.What does the car look like?
(Chiếc xe trông như thế nào?)

484

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

484

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

484

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

484

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

484

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

484

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He is tall and muscular

/hiː ɪz tɑːl ænd ˈmʌs.kjə.lɚ/

hi-ịt-z-thô-èn-mớ-x-kiu-lờ

Anh ấy cao và vạm vỡ

Giải thích

-tall là: cao.

-muscular là: cơ bắp hoặc vạm vỡ.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

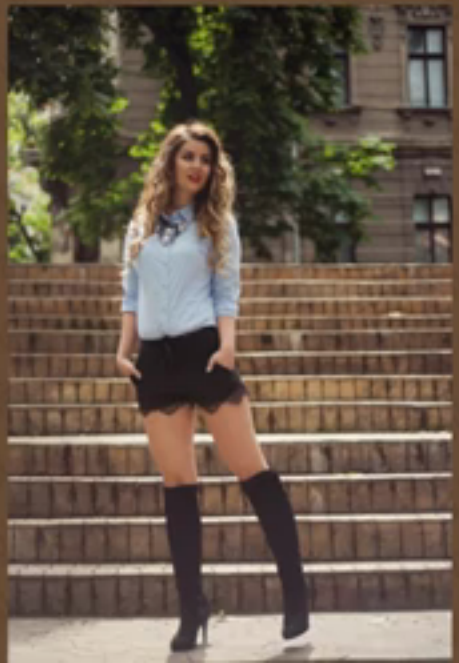

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

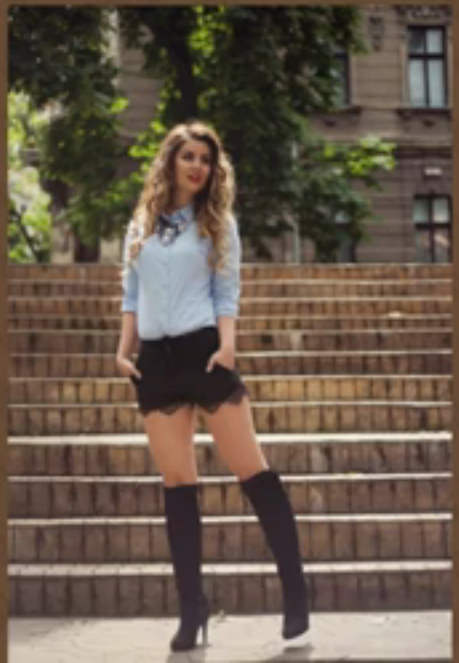

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

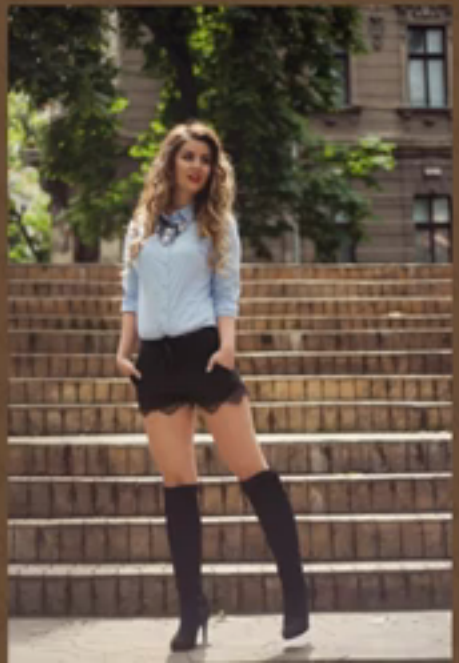

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

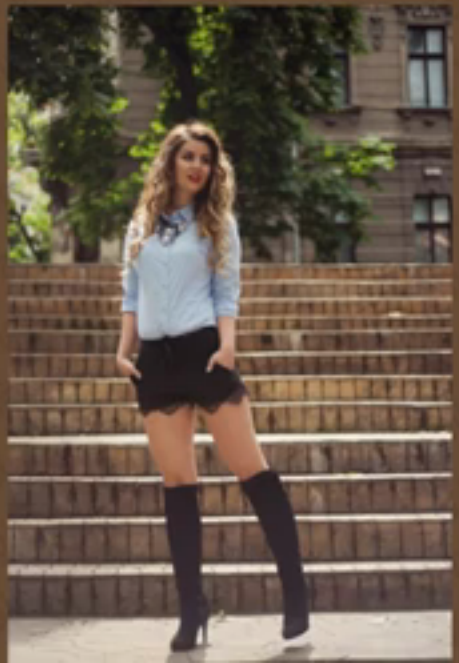

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

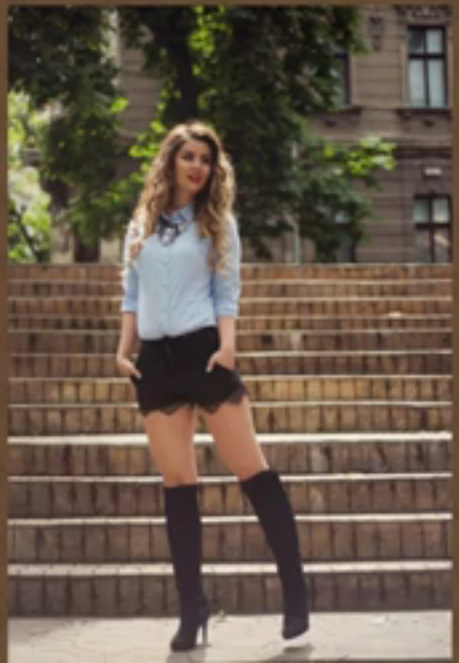

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

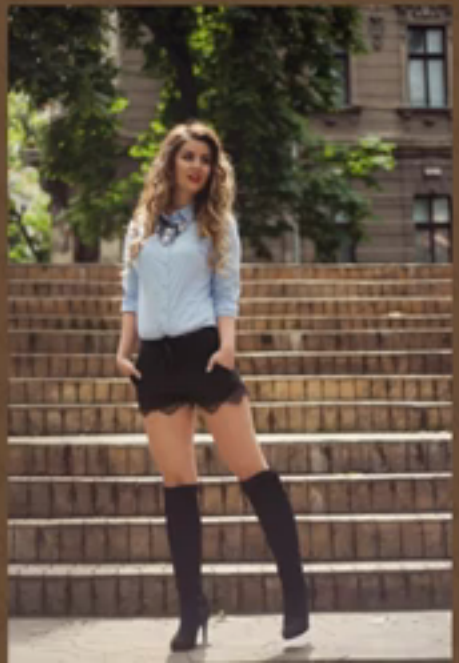

PG TA phaigioitienganh

She's short and slim

/ʃiːz ʃɔːrt ænd slɪm/

-Từ "short" đọc là soa-t, nhưng âm "s" phải chu miệng như hình dưới

Âm "ʃ" đọc là S nhưng phải (chu miệng như thế này rồi mới rồi đọc chữ s)

si-soa-t-èn-x-lim

Cô ấy thấp và mảnh mai

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

-short là: thấp hoặc lùn.

-slim là: mảnh mai hoặc thon thả.

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

He has curly hair

/hi: hæz ˈkɜ-:.li her/

-Từ hair đọc là he-ờ, nhưng âm ờ bạn chỉ đọc nhẹ và lướt qua thôi.

hi-ha-z-kớ-lì-he-ờ

Anh ấy có mái tóc xoăn

Giải thích

-"curly" là tính từ, có nghĩa là"xoăn" để miêu tả hình dạng của tóc.

-"hair" là danh từ, có nghĩa là "tóc".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪṭ.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

She is very pretty

/ʃiː ɪz ˈver.i ˈprɪt̬.i/

-Từ "pretty" đọc là p-ría-đì, nhưng âm p bạn không đọc rõ ra mà chỉ để miệng ở tư thế đọc âm p thì đọc qua âm ría liền.

si-ịt-z-vé-ri-p-ría-đì

Cô ấy rất xinh xắn

Giải thích

- "pretty" thường được dùng để miêu tả vẻ ngoài dễ nhìn hoặc xinh xắn, đặc biệt thường dùng cho phụ nữ, trẻ em, và các đối tượng như hoa, cảnh quan.

-Đôi khi, "pretty" không chỉ mức độ đẹp quá xuất sắc như "beautiful", mà chỉ ở mức dễ thương, dễ nhìn.

PG TA
phaigioitienganh

488

She has long hair

/ʃi: hæz lɑ:ŋ her/

si-ha-z-lon-he-ờ

Cô ấy có mái tóc dài

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "has" được sử dụng khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it).

PG TA
phaigioitienganh

488

She has long hair

/ʃi: hæz lɑ:ŋ her/

si-ha-z-lon-he-ờ

Cô ấy có mái tóc dài

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "has" được sử dụng khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it).

PG TA
phaigioitienganh

488

She has long hair

/ʃi: hæz lɑ:ŋ her/

si-ha-z-lon-he-ờ

Cô ấy có mái tóc dài

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "has" được sử dụng khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it).

PG TA
phaigioitienganh

488

She has long hair

/ʃi: hæz lɑ:ŋ her/

si-ha-z-lon-he-ờ

Cô ấy có mái tóc dài

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "has" được sử dụng khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it).

PG TA
phaigioitienganh

488

She has long hair

/ʃi: hæz lɑ:ŋ her/

si-ha-z-lon-he-ờ

Cô ấy có mái tóc dài

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "has" được sử dụng khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it).

PG TA
phaigioitienganh

488

She has long hair

/ʃiː hæz lɑːŋ her/

si-ha-z-lon-he-ờ

Cô ấy có mái tóc dài

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "has" được sử dụng khi chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (he, she, it).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Everybody likes her

/ˈev.riˌbɑː.di laɪks hɜː/

é-v-ri-bo-đì-lai-x-hơ

Mọi người thích cô ấy

Giải thích

- "Everybody" là "đại từ bất định" và được coi là số ít trong tiếng Anh.
- Động từ "like" khi chia ở ngôi thứ ba số ít thì thêm "s" vào cuối, trở thành "likes".
-"Đại từ bất định" là những đại từ dùng để chỉ chung chung, không cụ thể một người, vật, hay số lượng nào. Chúng thường được sử dụng khi chúng ta nói về các đối tượng không xác định hoặc không cụ thể.

PG TA
phaigioitienganh

490

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigioitienganh

490

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigioitienganh

490

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigioitienganh

490

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigioitienganh

490

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigioitienganh

490

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigiotienganh

She is an actress

/ʃi: ɪz ən ˈæk.trəs/

Bấm dừng video để đọc

si-ịt-z-ần-ắc-trợt-x

Cô ấy là một nữ diễn viên

Giải thích

-Mạo từ "an" được sử dụng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (e, u, o, a, i) hoặc âm câm.

Ví dụ:

-Bắt đầu bằng nguyên âm:

an apple, an engineer, an umbrella, an interesting book, an orange.

-Trường hợp âm câm:

an hour /aʊr/ (âm h là âm câm).

PG TA
phaigiotienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioitienganh

491

I'd like to meet her

/aɪd laɪk tə miːt hɜː/

ai-đ-lai-tưu-mít-hơ

Tôi muốn gặp cô ấy

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

-I'd là viết tắt của "I would".

PG TA
phaigioituenganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

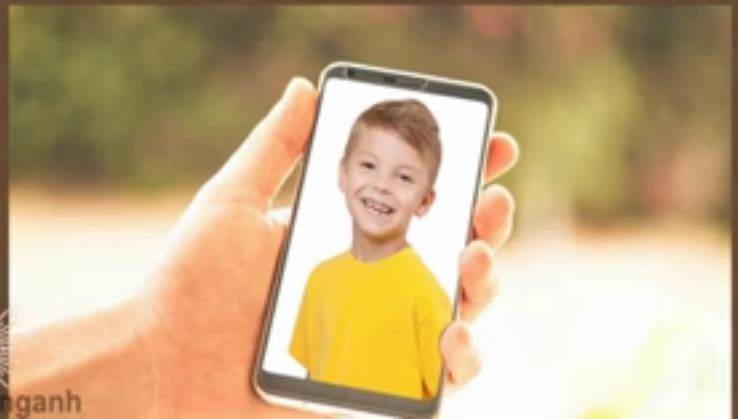

PG TA
phaigioitienganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

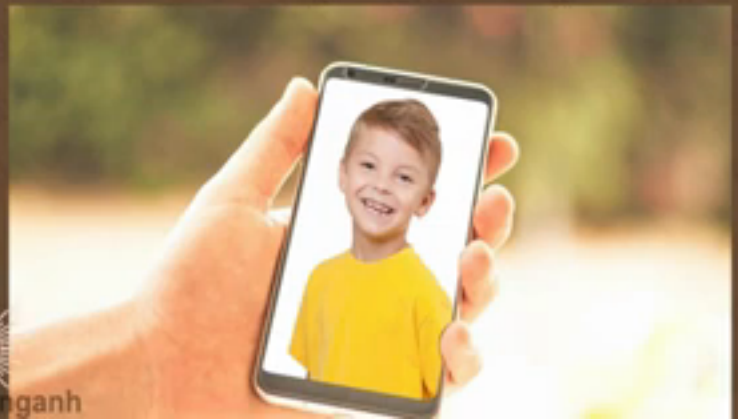

PG TA
phaigioitienganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

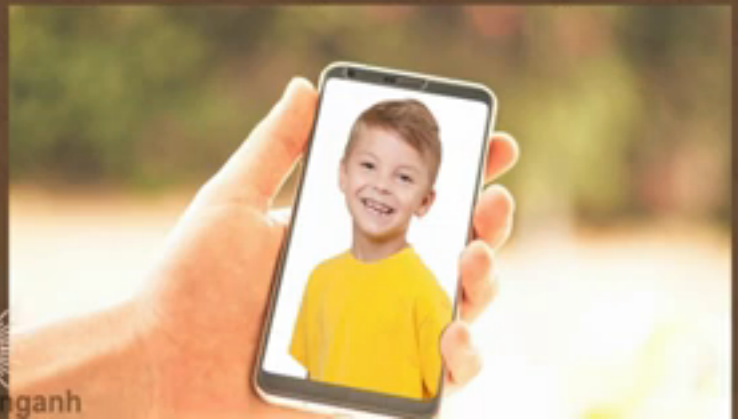

PG TA
phaigioitienganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

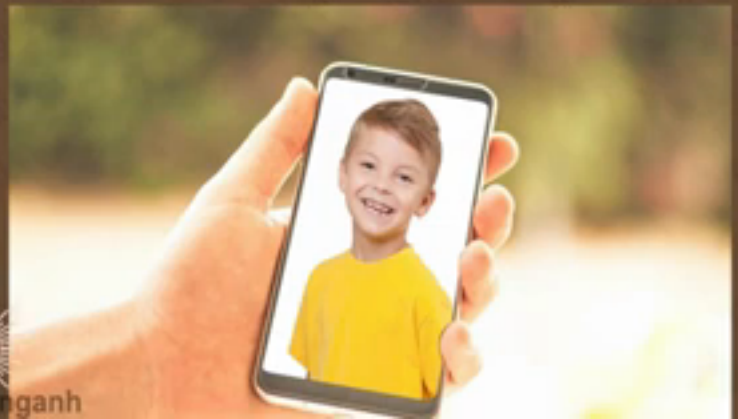

PG TA
phaigioitienganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

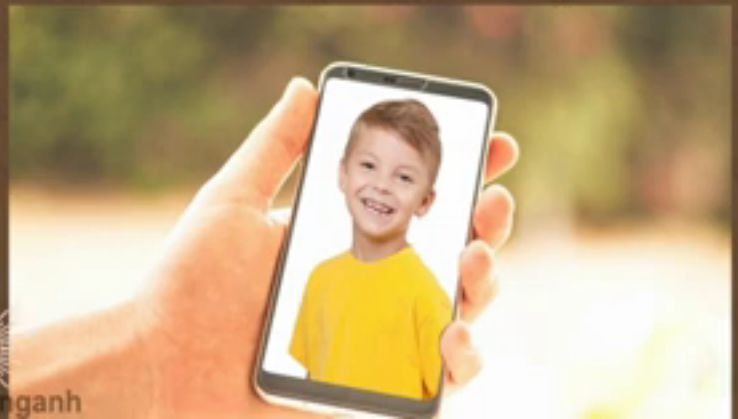

PG TA
phaigioitienganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

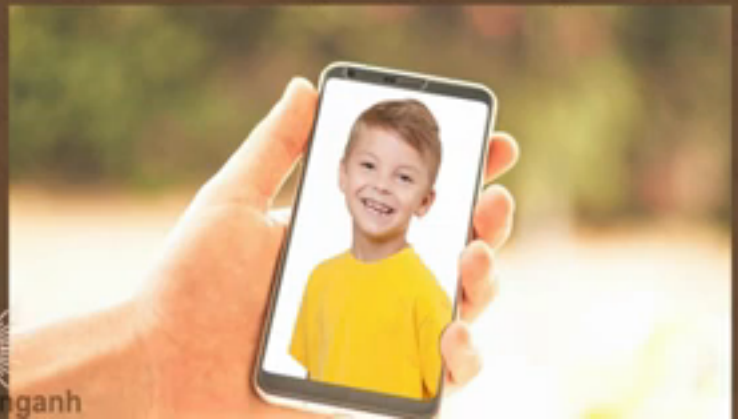

PG TA
phaigioitienganh

492

It's my little boy

/ɪts maɪ ˈlɪt̬.əl bɔɪ/

Bấm dừng video để đọc

ịt-x-mai-lía-đồ-boi

Đó là đứa con trai nhỏ của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-It's là dạng rút gọn của "It is".

-little boy: Đây là cụm danh từ. "little" là tính từ, có nghĩa là nhỏ bé, "boy" là danh từ, có nghĩa là cậu bé hoặc bé trai.

-Câu 492,493,494 là cùng chung 1 câu chuyện nhé.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

We were looking for some pants for my husband

/wiː wɜː ˈlʊk.ɪŋ fɔːr sʌm pænts fɔːr maɪ ˈhʌz.bənd/

Bấm dừng video để đọc

qui-quơ-luất-kin-foa xơm-pen-x-foa-mai-hớ-x-bần-đ

Chúng tôi (đã) đang tìm kiếm một vài chiếc quần dài cho chồng tôi

Giải thích

- "were looking" là thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ.
-"were" là động từ to be ở thì quá khứ tiếp diễn cho chủ ngữ "we".
-"looking" là động từ thêm đuôi -ing, diễn tả hành động đang diễn ra.
- "pants" trong tiếng Anh Mỹ có nghĩa là "quần dài"(ở tiếng Anh Anh, từ tương đương là "trousers").

phaigioitienganh

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

Now I can't find him

/naʊ aɪ kænt faɪnd hɪm/

-Từ "can't" đọc ken-t, tuy nhiên trong câu này thì không đọc rõ âm "t" ra, mà khi bạn chuẩn bị đọc ra âm "t" thì giữ hơi của âm t đó rồi đọc qua từ find luôn.

nau-ai-ken-t-fai-him

Bây giờ tôi không thể tìm thấy anh ấy

PG TA
phaigiotienganh

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

Now I can't find him

/naʊ aɪ kænt faɪnd hɪm/

-Từ "can't" đọc ken-t, tuy nhiên trong câu này thì không đọc rõ âm "t" ra, mà khi bạn chuẩn bị đọc ra âm "t" thì giữ hơi của âm t đó rồi đọc qua từ find luôn.

nau-ai-ken-t-fai-him

Bây giờ tôi không thể tìm thấy anh ấy

PG TA
phaigiotienganh

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

Now I can't find him

/naʊ aɪ kænt faɪnd hɪm/

-Từ "can't" đọc ken-t, tuy nhiên trong câu này thì không đọc rõ âm "t" ra, mà khi bạn chuẩn bị đọc ra âm "t" thì giữ hơi của âm t đó rồi đọc qua từ find luôn.

nau-ai-ken-t-fai-him

Bây giờ tôi không thể tìm thấy anh ấy

PG TA
phaigiotienganh

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

Now I can't find him

/naʊ aɪ kænt faɪnd hɪm/

-Từ "can't" đọc ken-t, tuy nhiên trong câu này thì không đọc rõ âm "t" ra, mà khi bạn chuẩn bị đọc ra âm "t" thì giữ hơi của âm t đó rồi đọc qua từ find luôn.

nau-ai-ken-t-fai-him

Bây giờ tôi không thể tìm thấy anh ấy

PG TA
phaigiotienganh

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

Now I can't find him

/naʊ aɪ kænt faɪnd hɪm/

-Từ "can't" đọc ken-t, tuy nhiên trong câu này thì không đọc rõ âm "t" ra, mà khi bạn chuẩn bị đọc ra âm "t" thì giữ hơi của âm t đó rồi đọc qua từ find luôn.

nau-ai-ken-t-fai-him

Bây giờ tôi không thể tìm thấy anh ấy

PG TA
phaigiotienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Now I can't find him

/naʊ aɪ kænt faɪnd hɪm/

-Từ "can't" đọc ken-t, tuy nhiên trong câu này thì không đọc rõ âm "t" ra, mà khi bạn chuẩn bị đọc ra âm "t" thì giữ hơi của âm t đó rồi đọc qua từ find luôn.

nau-ai-ken-t-fai-him

Bây giờ tôi không thể tìm thấy anh ấy

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

495

I'm going to work

/aɪm ˈgoʊ.ɪŋ tə wɜ˞ːk/

am-gớu-in-tưu-quơ-k

Tôi đang đi làm

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Câu này sử dụng trong tình huống khi ai đó hỏi bạn đang ở đâu, đang làm gì hoặc đang đi đâu.

Ví dụ:

A: Hi, Tom! Where are you going?.

B: Hi, Tina! I'm going to work.

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA
phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

Why do you go to work early?

/waɪ duː juː goʊ tə wɝːk ˈɝː.li/

-early: có nghĩa là "sớm".

quai-đưu-diu-gơu-tưu-quơ-k-ớ-lì

Tại sao bạn lại đi làm sớm vậy?

PG TA phaigioitienganh

497

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

PG TA
phaigioitienganh

497

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

PG TA
phaigioitienganh

497

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

PG TA
phaigioitienganh

497

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

PG TA
phaigioitienganh

497

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

PG TA
phaigioitienganh

497

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I have to take a bus

/aɪ hæv tə teɪk ə bʌs/

-Đọc nối k và ə là: kờ.

ai-ha-v-tưu-tây-kờ-bơ-x

Tôi phải đi xe buýt

Giải thích

-"take a bus" là "đi xe buýt".

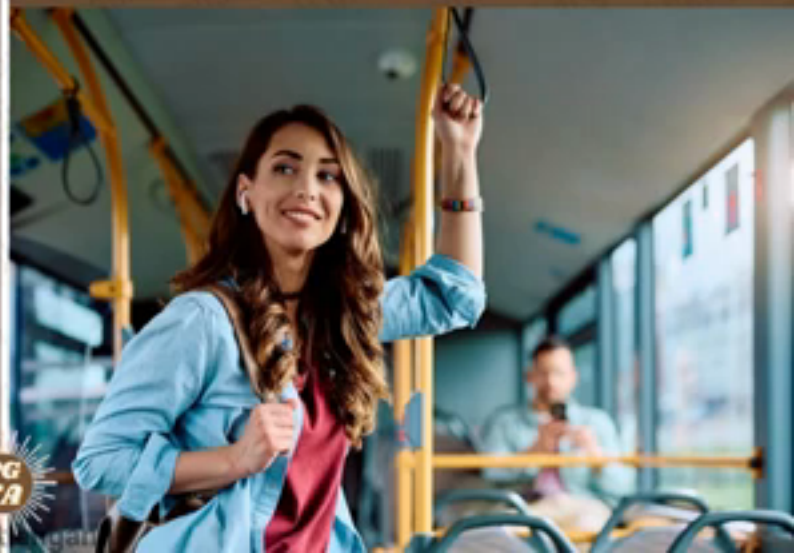

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

When is you

Cách đọc từ "birthday"

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

ghĩa là "khi nào".

- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

phaigiotienganh

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

498

Giải thích

When is y

Nghe đọc từ "birthday"

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

" có nghĩa là "khi nào".

birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigiocienganh

498

Giải thích

When is y

Nghe đọc từ "birthday"

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

" có nghĩa là "khi nào".

birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigiocienganh

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigioitienganh

When is your birthday?

/wen ɪz jɔːr ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

-"birthday"đọc là: bớ-t-đây, chú ý chỗ âm "t" bạn phải đặt lưỡi giống hình này rồi thổi hơi nhẹ ra.

quen-ịt-z-doa-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của bạn?

Giải thích

- "When" có nghĩa là "khi nào".
- "birthday" có nghĩa là "sinh nhật".

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜ˞:θ.deɪ ɪz ɑ:n meɪ tenθ/

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

PG TA
phaigioituenganh

My birthday is on May 10th

/maɪ ˈbɜːθ.deɪ ɪz ɑːn meɪ tenθ/

Bấm dừng video để đọc

chữ /θ/ đọc như t trong tiếng việt nhưng phải đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, để luồng khí thoát ra giữa lưỡi và 2 hàm răng

mai-bớ-t-đây-ịt-z-on-mây-ten-t

Sinh nhật của tôi là vào ngày 10 tháng 5

Giải thích

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng tháng + số thứ tự để nói.

-Có 1 số quy tắc cho số thứ tự:

Số kết thúc bằng 1 (ngoại trừ 11)thì thêm"st" vào sau số đó.

Ví dụ: 1st, 21st, 31st

Số kết thúc bằng 2 (ngoại trừ 12): Thêm "nd" vào sau số đó.

Ví dụ: 2nd, 22nd

Số kết thúc bằng 3 (ngoại trừ 13): Thêm "rd" vào sau số đó.

Ví dụ: 3rd, 23rd

Xem tiếp ở trang tiếp theo

Bấm dừng video để đọc

PG TA
gioituenganh

Các số còn lại thì thêm "th" vào sau số đó

Ví dụ: 4th, 10th, 11th, 12th, 13th, 20th, 30th.

Ví dụ cụ thể:

1 => 1st	10 => 10th	20 => 20th
2 => 2nd	11 => 11th	21 => 21st
3 => 3rd	12 => 12th	22 => 22nd
4 => 4th	13 => 13th	23 => 23rd.

-Ví dụ ngày sinh :

May 1st, June 2nd, July 3rd, October 10th, November 11th, December 23rd.

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng cấu trúc: My birthday is on + ngày tháng

Giải thích

-Vậy bạn có biết tại sao lại có "st, nd, rd, th" ở phía sau mỗi số không? vì nó được viết tắt của những từ này:

1st:"first"	6th: "sixth"
2nd:"second"	...
3rd:"third"	10th: "tenth"
4th: "fourth"	11th: "eleventh"
5th: "fifth"	12th: "twelfth"
	13th: "thirteenth"

-Tại sao phải có những hậu tố này vì nó giúp phân biệt số thứ tự và số đếm trong tiếng Anh.

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

Các số còn lại thì thêm "th" vào sau số đó

Ví dụ: 4th, 10th, 11th, 12th, 13th, 20th, 30th.

Ví dụ cụ thể:

1 => 1st	10 => 10th	20 => 20th
2 => 2nd	11 => 11th	21 => 21st
3 => 3rd	12 => 12th	22 => 22nd
4 => 4th	13 => 13th	23 => 23rd.

-Ví dụ ngày sinh :

May 1st, June 2nd, July 3rd, October 10th, November 11th, December 23rd.

-Để trả lời cho ngày sinh nhật thì bạn dùng cấu trúc: My birthday is on + ngày tháng

-Vậy bạn có biết tại sao lại có "st, nd, rd, th" ở phía sau mỗi số không? vì nó được viết tắt của những từ này:

1st:"first"	6th: "sixth"
2nd:"second"	...
3rd:"third"	10th: "tenth"
4th: "fourth"	11th: "eleventh"
5th: "fifth"	12th: "twelfth"
	13th: "thirteenth"

-Tại sao phải có những hậu tố này vì nó giúp phân biệt số thứ tự và số đếm trong tiếng Anh.

500

PG TA
phaigioitienganh

Would you like to join us?

/wʊd juː laɪk tə dʒɔɪn ʌs/

-"join"đọc là: gioi-n, chỗ âm gioi bạn phải chu miệng như hình và âm n thì bạn đọc lướt nhẹ qua. 2 âm này đọc nhanh với nhau trong 1 hơi nhé.

-Đọc nối n và ʌs là nớ-x.

quột-chíu-lai-tưu-gioi-nớ-x

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Giải thích

- "join" có nghĩa là "tham gia".

PG TA
phaigioitienganh

500

PG TA
phaigioitienganh

Would you like to join us?

/wʊd juː laɪk tə dʒɔɪn ʌs/

-"join"đọc là: gioi-n, chỗ âm gioi bạn phải chu miệng như hình và âm n thì bạn đọc lướt nhẹ qua. 2 âm này đọc nhanh với nhau trong 1 hơi nhé.

-Đọc nối n và ʌs là nớ-x.

quột-chíu-lai-tưu-gioi-nớ-x

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Giải thích

- "join" có nghĩa là "tham gia".

PG TA
phaigioitienganh

500

PG TA
phaigioitienganh

Would you like to join us?

/wʊd juː laɪk tə dʒɔɪn ʌs/

-"join"đọc là: gioi-n, chỗ âm gioi bạn phải chu miệng như hình và âm n thì bạn đọc lướt nhẹ qua. 2 âm này đọc nhanh với nhau trong 1 hơi nhé.

-Đọc nối n và ʌs là nớ-x.

quột-chíu-lai-tưu-gioi-nớ-x

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Giải thích

- "join" có nghĩa là "tham gia".

PG TA
phaigioitienganh

500

PG TA
phaigioitienganh

Would you like to join us?

/wʊd juː laɪk tə dʒɔɪn ʌs/

-"join"đọc là: gioi-n, chỗ âm gioi bạn phải chu miệng như hình và âm n thì bạn đọc lướt nhẹ qua. 2 âm này đọc nhanh với nhau trong 1 hơi nhé.

-Đọc nối n và ʌs là nớ-x.

quột-chíu-lai-tưu-gioi-nớ-x

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Giải thích

- "join" có nghĩa là "tham gia".

PG TA
phaigioitienganh

500

PG TA
phaigioitienganh

Would you like to join us?

/wʊd juː laɪk tə dʒɔɪn ʌs/

-"join"đọc là: gioi-n, chỗ âm gioi bạn phải chu miệng như hình và âm n thì bạn đọc lướt nhẹ qua. 2 âm này đọc nhanh với nhau trong 1 hơi nhé.

-Đọc nối n và ʌs là nớ-x.

quột-chíu-lai-tưu-gioi-nớ-x

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Giải thích

- "join" có nghĩa là "tham gia".

PG TA
phaigioitienganh

500

PG TA
phaigioitienganh

Would you like to join us?

/wʊd juː laɪk tə dʒɔɪn ʌs/

-"join"đọc là: gioi-n, chỗ âm gioi bạn phải chu miệng như hình và âm n thì bạn đọc lướt nhẹ qua. 2 âm này đọc nhanh với nhau trong 1 hơi nhé.

-Đọc nối n và ʌs là nớ-x.

quột-chíu-lai-tưu-gioi-nớ-x

Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Giải thích

- "join" có nghĩa là "tham gia".

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

501

What party is it?

/wɑːt ˈpɑːr.ṭi ɪz ɪt/

-"party"đọc là: pá-đì, chỗ âm "pá" bạn đọc hơi cong lưỡi lên.

- Đọc nối z và ɪt là: zịt-t.

quát-pá-đì-i-zịt-t

Đó là bữa tiệc gì?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- Câu này thường được sử dụng khi bạn nghe nói về một bữa tiệc nào đó và muốn biết thêm thông tin chi tiết về nó, ví dụ như loại bữa tiệc, mục đích của bữa tiệc, hoặc chủ đề của bữa tiệc.

PG TA
phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA phaigioitienganh

502

It's my birthday party

/ɪts maɪ ˈbɜ˞ːθ.deɪ ˈpɑːr.ṭi/

ịt-x-mai-bớ-t-đây-pá-đì

Đó là bữa tiệc sinh nhật của tôi

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- It's: viết tắt của "It is".
- "birthday party" là danh từ ghép, nghĩa là "bữa tiệc sinh nhật"

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

503

Okay. I will come

/ˌoʊˈkeɪ aɪ wɪl kʌm/

ơu-kây-ai-quiu-kom

Được rồi. Tôi sẽ đến

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-Đây là một câu đơn giản và rõ ràng, thể hiện sự đồng ý và xác nhận rằng người nói sẽ đến một sự kiện hoặc địa điểm nào đó trong tương lai.

PG TA
phaigioitienganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA
phaigioituenganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA
phaigioituenganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA
phaigioituenganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA
phaigioituenganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA
phaigioituenganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

PG TA
phaigioituenganh

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA
phaigioituenganh

504

When is his birthday?

/wen ɪz hɪz ˈbɜ˞ːθ.deɪ/

quen-ịt-z-hít-z-bớ-t-đây

Khi nào là sinh nhật của anh ấy?

Giải thích

- Câu này cấu trúc cũng giống câu 498 chỉ thay chủ ngữ "his".

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA
phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

PG TA phaigioitienganh

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

505

Do you know your parent's birthday?

/duː juː noʊ jɔːr ˈperənts bɜːrθˌdeɪ/

đưu-diu-nơu doa-pé-rần-x-bớ-t-đây

Bạn có biết ngày sinh nhật của bố mẹ bạn không?

Giải thích

- parent có nghĩa là: bố mẹ, thêm dấu 's ở đây thành parent's để biểu thị rằng "birthday" (ngày sinh nhật) thuộc về "parent"(bố mẹ).

PG TA phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigiotienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigiotienganh

509

I live alone

/aɪ lɪv əˈloʊn/

ai-líp-v-ờ-lơu-n

Tôi sống một mình

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

PG TA
phaigioitienganh

509

I live alone

/aɪ lɪv əˈloʊn/

ai-líp-v-ờ-lơu-n

Tôi sống một mình

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

HÃY SHARE ĐỂ MỌI NGƯỜI CÙNG GIỎI TIẾNG ANH

1 like của Bạn là 1 lời CẢM ƠN
ý nghĩa nhất dành cho mình

PG TA

Dành 10 phút mỗi ngày
để nhanh giỏi tiếng Anh nhé

SUBSCRIBE

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

506

Do you like birthday parties?

/duː juː laɪk bɜːrθˌdeɪ ˈpɑːr.ṭiz/

đưu-diu-lai-bớ-t-đây-pa-đí-z

Bạn có thích
những buổi tiệc sinh nhật không?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

-parties: là danh từ số nhiều của "*party*", nó có nghĩa là "những buổi tiệc".

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

Câu Phản Xạ D.14

PG TA

phaigioitienganh

Giải thích

Cách đọc từ "usually"

do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì
vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA

phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

Giải thích

Nghe đọc từ "usually"

What do do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì
vào ngày sinh nhật của mình?

phaigioitienganh

507

Giải thích

Nghe đọc từ "usually"

What do do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì
vào ngày sinh nhật của mình?

phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

507

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

What do you usually do on your birthday?

/wɑːt duː juː ˈjuː.ʒu.ə.li
duː ɑːn jɔːr ˈbɜ˞ː.θ.deɪ/

-Từ usually đọc là: díu-zu-ờ-lì, nhưng chỗ âm "zu" bạn phải chu miệng như hình

và chỗ "zu-ờ" thì đọc nhanh 2 âm này với nhau. Từ này nghe nhanh sẽ giống như : "díu-zua-lì"

quát-đưu-diu-díu-zua-lì
đưu-on-doa-bớ-t-đây

Bạn thường làm gì vào ngày sinh nhật của mình?

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

508

Do you live alone or with your family?

/duː juː lɪv əˈloʊn
ɔːr wɪð jɔːr ˈfæm.əl.i/

- "alone" đọc là: ờ-lơu-n, chú ý chỗ lơu-n bạn đọc nhanh với nhau trong 1 hơi.

đưu-diu-líp-v-ờ-lơu-n
ô-quít-doa-fạm-mơ-lí

Bạn sống một mình hay với gia đình?

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

- "alone" có nghĩa là "một mình".

PG TA
phaigioitienganh

509

I live alone

/aɪ lɪv əˈloʊn/

ai-líp-v-ờ-lơu-n

Tôi sống một mình

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

PG TA
phaigioitienganh

509

I live alone

/aɪ lɪv əˈloʊn/

ai-líp-v-ờ-lơu-n

Tôi sống một mình

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

PG TA
phaigioitienganh

509

PG TA
phaigioitienganh

Giải thích

I live alone

/aɪ lɪv əˈloʊn/

ai-líp-v-ờ-lơu-n

Tôi sống một mình

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA
phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA
phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

I live with my family

/aɪ lɪv wɪð maɪ ˈfæm.əl.i/

ai-líp-v-quít-mai-fám-mờ-lì

Tôi sống với gia đình tôi

Giải thích

- Cụm động từ "live with" là "sống cùng với ai đó".

-Bạn có thể thay thế từ "family" ví dụ như là :

-my parents(bố mẹ tôi).

-my roommates(bạn cùng phòng của tôi).

-my siblings(anh chị em của tôi).

PG TA phaigioitienganh

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA phaigioitienganh

phaigioitienganh PG TA

Để nhớ lâu hơn những gì đã học, cách tốt nhất là ôn đi ôn lại nhiều lần những câu vừa học. Làm được điều này bạn sẽ giúp não bộ của bạn phản xạ rất nhanh.

Và để thử xem bạn đã thuộc các câu vừa học chưa, hãy làm bài thi có tên:

" Thử Thách 7 Giây "

Luật chơi rất đơn giản, bạn sẽ nghe 1 câu tiếng việt sau đó trong vòng 7 giây bạn sẽ phải đọc to được câu tiếng anh của câu tiếng việt đó. Nếu hết 7 giây bạn vẫn chưa có đáp án thì bạn thua. Và nếu bạn thua, chứng tỏ rằng bạn chưa phản xạ nhanh, thì bạn sẽ rất khó để nói trôi chảy tiếng anh.

Tặng bạn bài thi thử thách ở phần mô tả video

PG TA

SUBSCRIBE

HÃY SHARE ĐỂ MỌI NGƯỜI CÙNG GIỎI TIẾNG ANH

1 like của Bạn là 1 lời CẢM ƠN
ý nghĩa nhất dành cho mình

PG TA

Dành 10 phút mỗi ngày
để nhanh giỏi tiếng Anh nhé

SUBSCRIBE